

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ K
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2018/DS-ST

Ngày: 06-8-2018

“Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH L**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Diệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Vẹn.

Ông Phan Văn Truyện.

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh L.

Ngày 06/8/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số **38/2018/TLST-DS** ngày 04/4/2018 về việc **“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”**.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 06/2018/QĐST-DS ngày 06/7/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

- Ông L, sinh năm 1978;

- Bà N, sinh năm 1977;

Cùng địa chỉ: Số 15 A, đường Hùng Vương, khu phố 2, phường 2, thị xã K, tỉnh L.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N: Ông L, sinh năm 1978; địa chỉ: Số 15 A, đường Hùng Vương, khu phố 2, phường 2, thị xã K, tỉnh L (có mặt).

Bị đơn:

- Ông Đ, sinh năm 1776 (có mặt);

- Bà V, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 15 B, đường Hùng Vương, khu phố 2, phường 2, thị xã K, tỉnh L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/3/2018, những lời trình bày của nguyên đơn, tài liệu có trong hồ sơ và tại phiên tòa như sau:

Ngày 02/02/2016, ông Đ có vay vợ chồng ông bà số tiền là 200.000.000đ, lãi suất 05%/01 tháng, thời hạn trả là ngày 02/5/2016, mục đích vay để làm ăn. Ngày 13/02/2016, ông Đ tiếp tục vay vợ chồng ông bà số tiền là 100.000.000đ, lãi suất 05%/01 tháng, thời hạn trả là ngày 13/5/2016, mục đích vay để làm ăn. Từ khi vay đến nay bên phía ông Đ chưa trả cho ông bà được số tiền gốc và lãi nào.

Nay ông bà yêu cầu ông Đ và vợ là bà V phải trả liền đới cho ông bà số tiền gốc là $200.000.000đ + 100.000.000đ = 300.000.000đ$.

Tiền lãi đối với số tiền 200.000.000đ (tính từ ngày 02/02/2016 đến ngày 02/5/2016) lãi suất trong hạn là 0,75%/ 01 tháng là 91 ngày số tiền là 4.450.000đ và lãi quá hạn là 1.125%/ 01 tháng tính từ ngày 03/5/2016 đến ngày 06/8/2018 là 826 ngày là 61.950.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là $200.000.000đ +$ lãi trong hạn 4.450.000đ + và lãi quá hạn 61.950.000đ = 266.500.000đ.

Tiền lãi đối với số tiền 100.000.000đ tính từ ngày 13/02/2016 đến ngày 13/5/2016 lãi suất trong hạn là 0,75%/ 01 tháng là 91 ngày số tiền là 2.275.000đ và lãi quá hạn là 1.125%/ 01 tháng tính từ ngày 14/5/2016 đến ngày 06/8/2018 là 810 ngày số tiền là 30.562.500đ. Tổng cộng gốc và lãi là $100.000.000đ +$ lãi trong hạn 2.275.000đ + và lãi quá hạn 30.562.500đ = 132.837.500đ.

Tổng gốc và lãi của hai lần vay là $266.500.000đ + 132.837.500đ = 399.337.500đ$

Khi vay ông Đ có thể chấp cho ông bà hai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau: Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất số BY 875694 do Ủy ban nhân dân thị xã K cấp cho ông Đ ngày 23/6/2015 đối với thửa đất số 167, diện tích 83.30m² tờ bản đồ số 2-5-1, tọa lạc tại Phường 2, thị xã K, tỉnh L; Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất số BY 875352 do Ủy ban nhân dân thị xã K cấp cho ông Đ ngày 15/5/2015 đối với thửa đất số 164 diện tích 138.20m², thửa đất số 167, diện tích 83.30m² tờ bản đồ số 2-5-1, tọa lạc tại Phường 2, thị xã K, tỉnh L. Việc thế chấp không lập thành văn bản chỉ giao tay giữa hai bên.

Bị đơn ông Đ trình bày:

Trước đó ông bà vay của vợ chồng ông L số tiền 100.000.000đ, lãi suất 05%/01 tháng, thời hạn trả là ngày 13/5/2016, mục đích vay nợ để làm ăn nhưng đến ngày 13/02/2016 hai bên mới làm giấy biên nhận nợ.

Đối với số tiền 200.000.000đ theo biên nhận ngày 02/02/2016, lãi suất 05%/01 tháng, thời hạn trả là ngày 02/5/2016 (trong đó bao gồm 100.000.000đ tiền vay thực tế, 75.000.000đ tiền ông bà mua đồ của vợ chồng ông L và 25.000.000đ tiền lãi ông bà vay trước đó của số tiền 100.000.000đ theo biên nhận nợ ngày 13/02/2016). Các khoản vay trên ông bà vay của vợ chồng ông L mục đích để làm ăn buôn bán.

Tổng cộng ông bà trả cho vợ chồng ông L được 25.000.000đ trả ngày 02/02/2016 và 02 lần trả không nhớ ngày tổng cộng là 35.000.000đ. Tất cả các lần trả trên ông bà không làm giấy tờ biên nhận, và cũng không có ai làm chứng.

Khi vay bên ông bà có thể chấp cho phía ông L hai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như sau: Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất số BY 875694 do Ủy ban nhân dân thị xã K cấp cho ông Đ ngày 23/6/2015 đối với thửa đất số 167, diện tích 83.30m² tờ bản đồ số 2-5-1, tọa lạc tại Phường 2, thị xã K, tỉnh L; Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất số BY 875352 do Ủy ban nhân dân thị xã K cấp cho ông Đ ngày 15/5/2015 đối với thửa đất số 164 diện tích 138.20m², thửa đất số 167, diện tích 83.30m² tờ bản đồ số 2-5-1, tọa lạc tại Phường 2, thị xã K, tỉnh L. Việc thế chấp không lập thành văn bản chỉ giao tay giữa hai bên.

Nay ông bà đồng ý trả số tiền gốc và lãi theo yêu cầu của ông L số tiền gốc và lãi, tổng cộng gốc và lãi của hai lần vay là 399.337.500đ.

Về hình thức trả nợ ông bà xin trả dần mỗi tháng 1.500.000đ cho đến khi tất toán nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Đ, sinh năm 1776 và bà V, sinh năm 1972; Cùng địa chỉ: Số 15 B, đường Hùng Vương, khu phố 2, phường 2, thị xã K, tỉnh L nên Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh L thụ lý vụ án là đúng quy định về thẩm quyền theo quy định tại Khoản 3 Điều 26, Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Ông Đ, bà V có vay mượn tiền của ông L, bà N nên được xác định quan hệ pháp luật dân sự là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Khoản 3 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự.

[3] Bị đơn bà V không có lời khai trong hồ sơ và không có mặt trong phiên xét xử ngày hôm nay nhưng đã được Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung: Ngày 02/02/2016, ông Đ có vay vợ chồng ông L, bà N số tiền là 200.000.000đ, ngày 13/02/2016, ông Đ tiếp tục vay vợ chồng ông L, bà N số tiền là 100.000.000đ, trong hai biên nhận trên đều có chữ ký của ông Đ cũng như tại biên bản hòa giải ngày 26/4/2018 và tại phiên tòa hôm nay ông Đ đều thừa nhận số tiền vay gốc 300.000.000đ và đồng ý số tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng xin không tính lãi và được trả dần mỗi tháng 1.500.000đ nhưng phía ông L không đồng ý.

[5] Mặc dù trong hai biên nhận chỉ có chữ ký của ông Đ nhưng ông Đ xác nhận mục đích vay nợ để làm ăn buôn bán sử dụng vào mục đích gia đình và ông Đ có thể chấp cho ông L, bà N hai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên có cơ sở buộc ông Đ, bà V là vợ chồng có nghĩa vụ liên đới trả số nợ trên.

[6] Về phần lãi suất trong hai biên nhận nợ hai bên không ghi thỏa thuận lãi suất nhưng hai bên đều thừa nhận lãi suất thỏa thuận là 05%/01 tháng là nay ông L xác định ông chỉ yêu cầu ông Đ, bà V trả lãi suất trong hạn là 0,75%/ 01 tháng và

lãi quá hạn là 1.125%/ 01 tháng đều không vượt quá 20%/ năm của khoản tiền vay là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[6.1] Tiền lãi đối với số tiền 200.000.000đ (tính từ ngày 02/02/2016 đến ngày 02/5/2016) lãi suất trong hạn là 0,75%/ 01 tháng là 91 ngày số tiền là 4.450.000đ và lãi quá hạn là 1.125%/ 01 tháng tính từ ngày 03/5/2016 đến ngày 06/8/2018 là 826 ngày là 61.950.000đ. Tổng cộng gốc và lãi là 200.000.000đ + lãi trong hạn 4.450.000đ + và lãi quá hạn 61.950.000đ = 266.500.000đ

[6.2] Tiền lãi đối với số tiền 100.000.000đ tính từ ngày 13/02/2016 đến ngày 13/5/2016 lãi suất trong hạn là 0,75%/ 01 tháng là 91 ngày số tiền là 2.275.000đ và lãi quá hạn là 1.125%/ 01 tháng tính từ ngày 14/5/2016 đến ngày 06/8/2018 là 810 ngày số tiền là 30.562.500đ. Tổng cộng gốc và lãi là 100.000.000đ + lãi trong hạn 2.275.000đ + và lãi quá hạn 30.562.500đ = 132.837.500đ

Tổng gốc và lãi của hai lần vay là 266.500.000đ + 132.837.500đ = 399.337.500đ

[7] Ông Đ cho rằng đối với số tiền 200.000.000đ theo biên nhận ngày 02/02/2016, lãi suất 05%/01 tháng, thời hạn trả là ngày 02/5/2016 (trong đó bao gồm 100.000.000đ tiền vay thực tế + 75.000.000đ tiền tôi mua đồ của vợ chồng ông L + 25.000.000đ tiền lãi ông vay trước đó của số tiền 100.000.000đ theo biên nhận nợ ngày 13/02/2016) nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tổng cộng ông trả cho vợ chồng ông L được 25.000.000đ trả ngày 02/02/2016 và 02 lần trả không nhớ ngày tổng cộng là 35.000.000đ. Tất cả các lần trả trên các bên không làm giấy tờ biên nhận, và cũng không có ai làm chứng nên không có cơ sở xem xét cho phần trình bày của ông Đ.

[8] Đối với ông Đ, bà V có thể chấp cho phía ông L, bà N hai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

[8.1] Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất số BY 875694 do Ủy ban nhân dân thị xã K cấp cho ông Đ ngày 23/6/2015 đối với thửa đất số 167, diện tích 83.30m² tờ bản đồ số 2-5-1, tọa lạc tại Phường 2, thị xã K, tỉnh L.

[8.2] Một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất số BY 875352 do Ủy ban nhân dân thị xã K cấp cho ông Đ ngày 15/5/2015 đối với thửa đất số 164 diện tích 138.20m², thửa đất số 167, diện tích 83.30m² tờ bản đồ số 2-5-1, tọa lạc tại Phường 2, thị xã K, tỉnh L.

[8.3] Việc thế chấp trên không thông qua việc công chứng, chứng thực mà chỉ giao nhận trực tiếp giữa hai bên là không đúng theo quy định của pháp luật. Nên buộc ông L, bà N phải trả cho ông Đ, bà V 02 bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên.

[9] Về án phí của vụ án: Do yêu cầu khởi kiện của ông L, bà N được chấp nhận toàn bộ nên ông Đ, bà V phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35 và các Điều 266, 269, 273, 280 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 463; 468 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBNTQH14 về án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L, bà N.

Buộc ông Đ, bà V phải liên đới trả số tiền là 399.337.500đ (ba trăm chín mươi chín triệu ba trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng) cho ông L, bà N.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi bên phải thi hành án thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Buộc ông L, bà N phải trả hai bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất số BY 875694 do Ủy ban nhân dân thị xã K cấp cho ông Đ ngày 23/6/2015 đối với thửa đất số 167, diện tích 83.30m² tờ bản đồ số 2-5-1, tọa lạc tại Phường 2, thị xã K, tỉnh L và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền trên đất số BY 875352 do Ủy ban nhân dân thị xã K cấp cho ông Đ ngày 15/5/2015 đối với thửa đất số 164 diện tích 138.20m², thửa đất số 167, diện tích 83.30m² tờ bản đồ số 2-5-1, tọa lạc tại Phường 2, thị xã K, tỉnh L.

3. Về án phí: Buộc ông Đ, bà V phải chịu toàn bộ 19.967.000đ (mười chín triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung ngân sách Nhà nước.

Hoàn trả cho ông ông L, bà N tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 9.689.000đ (chín triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn đồng) theo biên L thu số 0006721 ngày 03/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phan Văn Truệ – Nguyễn Thị Vẹn

Trần Diệp

Nơi nhận:

- TAND tỉnh L;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THA-DS thị xã K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Diệp

